

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày: 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		557.604.033.167	625.625.130.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.953.664.506	101.527.914.778
1. Tiền	111		5.953.664.506	51.842.914.778
2. Các khoản tương đương tiền	112			49.685.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		184.678.000.000	255.334.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	184.678.000.000	255.334.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.066.496.323	147.460.537.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	192.210.942.639	110.938.256.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.546.360.575	29.985.738.826
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.046.655.074	9.274.004.284
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.737.461.965)	(2.737.461.965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		98.399.478.702	98.659.156.860
1. Hàng tồn kho	141	V.05	100.658.059.491	100.917.737.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.258.580.789)	(2.258.580.789)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.506.393.636	22.643.521.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	3.665.217.678	1.324.856.407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.841.175.958	21.165.326.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12		153.338.855
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		417.867.410.085	260.856.263.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.500.000.000	6.500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.500.000.000	6.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		151.899.659.371	159.316.910.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	113.551.397.800	120.348.281.597
- Nguyên giá	222		366.616.686.371	362.544.331.655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(253.065.288.571)	(242.196.050.058)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	38.348.261.571	38.968.628.979
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.341.124.442)	(9.720.757.034)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	238.122.939.426	73.323.000.964
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		238.122.939.426	73.323.000.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.544.811.288	14.916.352.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	14.544.811.288	14.916.352.137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		975.471.443.252	886.481.393.995
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		351.272.106.535	260.126.069.490
I. Nợ ngắn hạn	310		351.272.106.535	260.126.069.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	169.854.705.162	51.736.714.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.247.849.540	558.782.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.026.070.190	2.030.262.379
4. Phải trả người lao động	314		19.626.307.388	21.603.026.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	15.423.518.145	6.013.344.324
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	25.529.196.156	127.798.952
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	116.617.429.730	178.004.809.943
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		947.030.224	51.330.224
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		624.199.336.717	626.355.324.505
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	624.002.098.455	626.158.086.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.270.000.000	211.410.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.270.000.000	211.410.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.547.607.584	181.575.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		209.071.278.659	185.524.461.161
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.381.212.212	49.916.017.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			226.800.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.381.212.212	49.689.217.498
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		197.238.262	197.238.262
1. Nguồn kinh phí	431		130.789.356	130.789.356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		66.448.906	66.448.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		975.471.443.252	886.481.393.995

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


k^h Trương Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


CN. Trương Thị Diệu Huyền

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ	LŨY KẾ	CÙNG KỲ	LŨY KẾ CÙNG KỲ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	127.691.074.007	234.733.838.737	121.107.455.671	222.112.330.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.077.517.651	1.598.655.711	3.404.950.113	6.739.156.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		126.613.556.356	233.135.183.026	117.702.505.558	215.373.174.436
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	62.597.969.017	111.490.069.900	64.501.634.564	119.121.162.095
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 3 - 4)	20		64.015.587.339	121.645.113.126	53.200.870.994	96.252.012.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	9.741.199.064	14.609.094.396	4.549.110.897	5.990.081.126
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.574.183.597	4.150.109.499	837.329.967	5.705.937.533
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.239.701.640	2.435.954.247	359.745.074	763.241.936
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	38.003.137.410	73.031.326.850	24.333.698.378	40.894.377.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	15.303.903.167	27.110.056.713	13.729.876.187	26.449.603.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 5 + 6 - 7 - 8 - 9)	30		17.875.562.229	31.962.714.460	18.849.077.359	29.192.174.597
11. Thu nhập khác	31	VI.08		3.135.000	2.598.000	238.264.772
12. Chi phí khác	32	VI.09	933.912.398	933.978.109	353.685.440	365.432.832
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(933.912.398)	(930.843.109)	(351.087.440)	(127.168.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.941.649.831	31.031.871.351	18.497.989.919	29.065.006.537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.719.681.502	6.650.659.139	3.862.171.551	6.048.773.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		13.221.968.329	24.381.212.212	14.635.818.368	23.016.233.395
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Trọng Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


CN. Trương Thị Diệu Huyền

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ tháng 1/2022 đến tháng 6/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU 2022	6 THÁNG ĐẦU 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		31.031.871.351	29.065.006.537
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.489.605.921	12.629.133.176
Các khoản dự phòng	03			5.410.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(465.059.304)	(84.548.471)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.178.258.706)	(4.985.775.239)
Chi phí lãi vay	06		2.435.954.247	763.241.936
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		36.314.113.509	42.797.057.939
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.735.821.934)	27.712.241.103
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		259.678.158	(18.142.615.531)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		125.081.887.462	24.306.227.746
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.968.820.422)	564.881.103
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			5.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.432.171.132)	(772.698.574)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.467.812.458)	(4.844.647.650)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(104.300.000)	(27.767.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.946.753.183	76.592.678.191
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(168.872.293.178)	(6.392.703.157)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			104.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(184.678.000.000)	(285.030.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		255.334.000.000	93.540.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(12.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		124.370.260	12.262.634.703
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.661.240.372	2.681.295.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.430.682.546)	(194.834.227.918)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(168.000.000)	
Tiền thu từ đi vay	33		76.541.951.535	120.300.020.308
Tiền trả nợ gốc vay	34		(137.929.331.748)	(83.953.852.273)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.555.380.213)	36.346.168.035
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(96.039.309.576)	(81.895.381.692)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		101.527.914.778	88.422.651.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		465.059.304	84.548.471
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		5.953.664.506	6.611.817.861

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Trọng Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


CN. Trần Thị Diệu Huyền

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 04 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Lô 14. đường số 8, Khu CN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô 28 đường Bà Triệu, Phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa.

- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.

- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.

- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết bán lẻ thuốc).

- Giáo dục nghề nghiệp

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.

- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Chi tiết bán buôn thuốc).

- Sản xuất thực phẩm và đồ uống.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

- Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo Tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

120
31
HÀ
OK
1P1
10

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Thuế suất TNDN: áp dụng thuế suất 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	208.649.583	302.553.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.745.014.923	9.693.433.352
- Các khoản tương đương tiền		99.760.000.000
Cộng	<u>5.953.664.506</u>	<u>109.755.986.879</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	184.678.000.000	186.130.000.000
- Công ty CP Chứng khoán VPS		10.000.000.000
Cộng	<u>184.678.000.000</u>	<u>196.130.000.000</u>

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>				<u>Số đầu kỳ</u>			
	%	Số lượng	Giá trị	Dự phòng	%	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Công ty Danosome			8.820.000.000	8.820.000.000			8.820.000.000	8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác								
+ Công ty Dapharco	999.810		6.800.000.000			869.400	6.800.000.000	
Cộng	999.810		15.620.000.000	8.820.000.000		869.400	15.620.000.000	8.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- DANSON-BG EOOD	47.611.088.546	23.120.333.104
- Công ty Kim Đô	13.733.402.334	15.342.636.993
- Công ty CP Danson Group	42.709.796.868	53.257.060.263
- Bệnh Viện Tâm Thần Đồng Tháp	4.894.588.443	4.699.879.943
- Các khoản phải thu khách hàng khác	83.262.066.448	72.124.980.375
Cộng	<u>192.210.942.639</u>	<u>168.544.890.678</u>

04. Phải thu khác:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- Phải thu tạm ứng	5.545.700.755	4.256.362.878
- Ký cược, ký quỹ	210.754.448	218.768.388
- Phải thu khác	2.290.199.871	6.342.479.373
Cộng	<u>8.046.655.074</u>	<u>10.817.610.639</u>

05. Hàng tồn kho:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	53.624.863.376	60.138.970.046
- Công cụ, dụng cụ	312.965.771	341.787.530
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.885.199.026	10.987.935.886
- Thành phẩm	38.832.150.900	31.301.513.315
- Hàng hóa	2.880.418	2.880.418
Cộng	<u>100.658.059.491</u>	<u>102.773.087.195</u>

11/11/2018

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Xây dựng cơ bản	238.122.939.426	75.862.252.600
Cộng	238.122.939.426	75.862.252.600

07. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	142.765.399.630	209.560.082.597	10.388.124.428		362.713.606.655
Mua mới	1.523.299.716	2.379.780.000			3.903.079.716
Giảm khác					
Số cuối kỳ	144.288.699.346	211.939.862.597	10.388.124.428		366.616.686.371
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu kỳ	81.202.384.104	157.013.745.491	9.463.300.449		247.679.430.044
Khấu hao trong kỳ	1.939.682.903	3.274.517.790	171.657.834		5.385.858.527
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	83.142.067.007	160.288.263.281	9.634.958.283		253.065.288.571
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	61.563.015.526	52.546.337.106	924.823.979		115.034.176.611
Số cuối kỳ	61.146.632.339	51.651.599.316	753.166.145		113.551.397.800

08. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	48.689.386.013				48.689.386.013
Mua mới					
Số cuối kỳ	48.689.386.013				48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu kỳ	10.030.940.738				9.720.757.034
Khấu hao trong kỳ	310.183.704				310.183.704
Giảm khác					
Số cuối kỳ	10.341.124.442				10.341.124.442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	38.658.445.275				38.968.628.979
Số cuối kỳ	38.348.261.571				38.348.261.571

09. Chi phí trả trước:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.665.217.678	970.343.944
Cộng	3.665.217.678	970.343.944
<i>b. Dài hạn</i>		
- Đất Khu Công nghiệp Tân Tạo	14.544.811.288	14.619.038.356
Cộng	14.544.811.288	14.619.038.356

10. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	171.681.352.378	46.191.016.525	101.254.939.173	116.617.429.730
<i>b. Vay dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	171.681.352.378	46.191.016.525	101.254.939.173	116.617.429.730

11. Phải trả người bán

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- Cty TNHH QC & SX BB An Đức	969.641.365	1.609.824.073
- Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hưng Thịnh	3.846.370.000	5.735.910.000
- Flamingo Pharmaceuticals Ltd	51.513.000	50.864.000
- Công ty CP Danson Group	2.192.541.561	15.972.894.300
- Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương	-	4.803.750.000
- DANSON-BG EOOD	135.899.108.030	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	26.895.531.206	24.344.069.694
Cộng	169.854.705.162	52.517.312.067

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Thuế GTGT	-	18.378.126.761	18.378.126.761	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(29.248.950)	31.440.600	2.191.650	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.172.936.453	3.719.681.502	2.930.977.637	1.961.640.318
Thuế thu nhập cá nhân	382.861.924	697.354.048	1.015.786.100	64.429.872
Các loại thuế khác	(153.338.855)	527.087.938	373.749.083	-
Cộng	1.373.210.572	23.353.690.849	22.700.831.231	2.026.070.190

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Chi phí chính sách bán hàng, chi phí lãi vay	8.827.330.297	5.726.187.025
Chi phí dịch vụ phải trả Công ty CP Danson Group	6.596.187.848	7.022.255.283
	15.423.518.145	12.748.442.308

14. Phải trả khác

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	38.416.000	38.415.216
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.490.780.156	25.444.593.068
Cộng	25.529.196.156	25.483.008.284

15. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	175.383.061.327	24.360.108.051
Lãi trong năm		-			56.721.382.236
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(109.872.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển				10.141.399.834	(10.141.399.834)
Chia cổ tức					(20.952.000.000)
Tặng khác					37.800.000
Số dư tại 31/12/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498
Số dư tại 01/01/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498
Lãi trong kỳ					24.381.212.212
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				23.546.817.498	(23.546.817.498)
Chia cổ tức				-	(25.369.200.000)
Tặng/Giảm	(140.000.000)	(28.000.000)			
Số dư tại 30/06/2022	211.270.000.000	181.547.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	24.381.212.212

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Doanh thu bán các thành phẩm	127.691.074.007	121.035.482.943
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	71.972.728
Cộng	<u>127.691.074.007</u>	<u>121.107.455.671</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Trong đó		
- Giảm giá hàng bán	180.753.035	444.159.094
- Hàng bán bị trả lại	896.764.616	2.960.791.019
Cộng	<u>1.077.517.651</u>	<u>3.404.950.113</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	62.597.969.017	64.501.634.564
Cộng	<u>62.597.969.017</u>	<u>64.501.634.564</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.624.824.122	4.252.386.616
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.116.374.942	296.724.281
Cộng	<u>9.741.199.064</u>	<u>4.549.110.897</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Lãi tiền vay	1.239.701.640	359.745.074
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.334.481.957	477.584.893
Cộng	<u>2.574.183.597</u>	<u>837.329.967</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Các khoản khác	3.135.000	2.598.000
Cộng	<u>3.135.000</u>	<u>2.598.000</u>

07. Chi phí khác

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Các khoản khác	933.912.398	355.081.640
Cộng	<u>933.912.398</u>	<u>355.081.640</u>

08. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí nhân viên	6.756.260.398	6.861.489.371
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	15.089.816	25.566.792
- Chi phí khấu hao TSCĐ	287.243.256	381.758.568
- Chi phí bảo hành bảo lãnh dự thầu	285.383.200	206.294.272
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	988.364.026	834.192.694
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị KH	659.207.357	1.029.343.737
- Chi phí bằng tiền khác	28.808.410.415	14.757.090.357
- Chi phí khác	203.178.942	237.962.587
Cộng	<u>38.003.137.410</u>	<u>24.333.698.378</u>


09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý này	Quý trước
7.735.958.485	7.818.878.939
1.709.021.999	1.044.909.769
2.137.292.539	1.991.629.036
111.072.779	92.885.004
1.855.202.552	2.121.363.452
1.755.354.813	660.209.987
15.303.903.167	13.729.876.187

Người lập


Lê Trọng Hùng

Kế toán trưởng


CN. Trương Thị Diệu Huyền

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc




TS. Lê Thăng Bình

